

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2022/DS-ST

Ngày: 26-5-2022

V/v tranh chấp về thừa kế tài
sản và chia tài sản chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Thu Lan

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đức Nhơn

Ông Bùi Trung

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Tấn Thịnh – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Thanh Hiền - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 24 tháng 02, ngày 23 tháng 5 và ngày 26 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 119/2019/TLST-DS ngày 14/11/2019, thụ lý phản tố số 786/TB-TLYCPT ngày 21/12/2020, về việc: “*Tranh chấp về thừa kế tài sản và chia tài sản chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 118/2021/QĐXXST-DS ngày 26/11/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 174/2021/QĐST-DS ngày 17/12/2021, Thông báo về thời gian mở lại phiên tòa số 55/TB-TA ngày 21/01/2022, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 09/2022/QĐST-DS ngày 24/02/2022, Thông báo về thời gian mở lại phiên tòa số 265/TB-TA ngày 25/4/2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị Bạch Y - sinh năm 1953.

Hộ khẩu thường trú: Số 101/6 đường Q, phường X, Quận L, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ tạm trú: Số 165 đường P, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Địa chỉ liên lạc: Số 98/56 đường L, phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn*: Ông Trần Đức H1 - sinh năm 1957; cư trú tại số 107 đường P, tổ 02, phường I, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Huỳnh Ngọc A – Luật sư của Văn phòng Luật sư Q thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Ngãi.

Địa chỉ: Số 943 đường Q, phường C, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Ủy ban nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trà Thanh D - Chủ tịch.

Địa chỉ: Số 48 đường V, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Bà Trần Thị Thu D1 - sinh năm 1960; cư trú tại số 466 đường L, tổ 03, phường L, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Bà Nguyễn Thị C1 - sinh năm 1970;

4. Chị Trần Thị Thu H2 - sinh năm 1990;

5. Chị Trần Thị Thu C2 - sinh năm 1993;

Người đại diện theo ủy quyền của chị H2 và chị C2: Bà Nguyễn Thị C1 – sinh năm 1970.

(Theo văn bản ủy quyền ngày 14/4/2021).

Cùng cư trú tại số 111 đường P, tổ 02, phường I, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

6. Bà Đặng Thị M1 - sinh năm 1965; cư trú tại số 107 đường P, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

7. Cụ Phạm Thị H3 - sinh năm 1930;

8. Ông Trần Đức H4 - sinh năm 1968;

Cùng cư trú tại số 67/6 đường Nguyễn Du, tổ 20, khu vực 5, phường L, thành phố N, tỉnh Bình Định.

9. Bà Trần Thị X1 - sinh năm 1963; cư trú tại hẻm số 02 đường Tôn Thất Tùng, tổ 6B, khu vực I, phường Q, thành phố N, tỉnh Bình Định.

10. Cụ Nguyễn Thị Đ1 - sinh năm 1939 (chết ngày 22/4/2021).

** Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ Đ1 và là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

10.1. Bà Trần Thị Thu H5 - sinh năm 1962;

10.2. Bà Trần Bích L1 - sinh năm 1969;

10.3. Ông Trần Tứ H6 - sinh năm 1968;

10.4. Ông Trần Tứ B1 - sinh năm 1971;

10.5. Ông Trần Tứ L2 - sinh năm 1977;

Cùng cư trú tại số 105 đường P, tổ 9, phường I, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

10.6. Bà Trần Thị N1 - sinh năm 1960; cư trú tại số 684/36 đường Trần Hưng Đạo, phường 2, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

10.7. Bà Trần Thị Phương L3; cư trú tại hẻm 44/9 đường Nguyễn Thụy, tổ 11, phường Trần Phú, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

10.8. Bà Trần Thị Mỹ H7 - sinh năm 1970; cư trú tại số 80/24 đường Trần Cẩm, tổ 4, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

11. Bà Trần Thị Thanh T2 – sinh năm 1956 (chết ngày 15/12/2020).

** Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà T2:*

11.1. Ông Lương Văn T1 – sinh năm 1948

11.2. Anh Lương Trần Tú D2 – sinh năm 1981

11.3. Anh Lương Trần Tú H8 – sinh năm 1980

11.4. Chị Lương Trần Phượng U1 – sinh năm 1984

Người đại diện theo ủy quyền của anh D2, anh H8 và chị U1: Ông Lương Văn T1 – sinh năm 1948.

(Theo văn bản ủy quyền ngày 29/3/2021).

Cùng cư trú tại khu dân cư số 4, thôn Xã, xã H, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

(Bà Y, ông H1, bà M1, bà D1, bà C1, ông T1 có mặt tại các phiên tòa; đại diện Ủy ban nhân dân thành phố Q, cụ H3 và các ông, bà H4, bà X1, H5, L1, H6, B1, L2, N1, L3, H7 vắng mặt tại các phiên tòa không có lý do; Luật sư A có mặt tại phiên tòa ngày 24/02/2022 và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt phiên tòa ngày 23/5/2022).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 08/10/2019, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 07/11/2019, ngày 30/10/2019, ngày 28/11/2019 và ngày 17/02/2020, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Trần Thị Bạch Y trình bày:*

Cha, mẹ của bà là cụ Trần T3 (chết ngày 02/5/1988) và cụ Nguyễn Thị N2 (chết ngày 17/3/1997). Cha, mẹ của bà có 05 người con là bà, ông Trần Đức H1, bà Trần Thị Thu D1, bà Trần Thị Thanh T2 (chết năm 2020, có chồng là ông Lương Văn T1 và con là các anh, chị Lương Trần Tú H8, Lương Trần Tú D2, Lương Trần Phượng U1) và ông Trần Đức Hiệp (chết năm 2007, có vợ là bà Nguyễn Thị C1 và con là các chị Trần Thị Thu H2, Trần Thị Thu C2). Khi còn sống, cụ T3 có chung sống với cụ Phạm Thị H3, có 03 người con là các ông, bà Trần Thị X1, Trần Đức H4, Trần Đức Thuận (chết năm 2012, chưa có vợ con). Ngoài ra, cụ T3 và cụ N2 không còn người con nào khác, kể cả con nuôi hay con riêng. Cụ Ty và cụ N2 chết không để lại di chúc.

Thửa đất số 151, diện tích 132,98m², tờ bản đồ số 9 (bản đồ đo vẽ năm 1998), phường I, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (viết tắt là thửa 151), được tách từ thửa đất số 106, tờ bản đồ số 5 (bản đồ đo vẽ năm 1983), diện tích 1.035m² (viết tắt là thửa 106) thuộc một phần thửa đất số 43, tờ bản đồ số 11 theo Chứng thư kiến điền do Ty Điền địa Quảng Ngãi cấp cho ông, bà nội của bà là cô Trần H9 và cô Bùi Thị C4 vào ngày 20/10/1970 (viết tắt là thửa 43). Sau đó, ông bà nội để lại cho cha, mẹ của bà sử dụng. Cha, mẹ của bà đã làm nhà ở kiên cố trên thửa 106 (số nhà cũ là 52 đường P) và thửa đất số 107, tờ bản đồ số 5 (bản đồ đo vẽ năm 1983), diện tích 260m² (số nhà cũ là 54, 56 đường P, phường I, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi), (viết tắt là thửa 107). Quá trình quản lý, sử dụng cụ H9 và cụ C4 có đăng ký, kê khai thửa 106 và 107 trong Sổ mục kê và Sổ đăng ký ruộng đất (5b).

Cụ H9 và cụ C4 sử dụng đất ổn định, liên tục, không ai tranh chấp. Ngày 02/5/1988, cụ T3 chết. Ngày 20/7/1994, cụ N2 lập *Giấy thuận giao quyền sử dụng đất vườn* cho ông H1, nhưng không có chữ ký của bà. Ông H1 đã giả chữ ký của bà trong *Giấy thuận giao quyền sử dụng đất vườn* đề ngày 20/7/1994 và *Giấy chuyển quyền sử dụng đất* đề ngày 16/8/1996. Từ những lý do trên, việc Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) thành phố Q đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) cho ông H1 đối với thửa 151 vào ngày 08/12/2005 là không đúng. Ông H1 đã xây nhà trên thửa 151 (nay là số nhà 109 đường P) để cho các Công ty Taxi Dung Quất, Công ty Xổ số kiến thiết Thừa Thiên Huế, Công ty 3T Good, Công ty Đại Minh, Công ty Thành Phát thuê từ năm 1996 đến nay với số tiền gần 4.000.000.000 đồng (tại phiên tòa, bà xác định lại là 3.000.000.000 đồng) là xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của bà, vì thửa 151 là di sản của mẹ bà để lại chưa chia.

Trong hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 127, tờ bản đồ số 09 (bản đồ lập năm 1998), thuộc số nhà 107 P, thành phố Q (viết tắt là thửa 127), ông H1 làm *Đơn giải trình về việc thay đổi diện tích đất ở* đề ngày 20/8/2003 là ông cho chị ruột là bà Trần Thị Thanh T2 122,3m² đất để làm nhà ở (nay thuộc thửa đất số 117, tờ bản đồ số 9 (bản đồ đo vẽ năm 1998), phường I – viết tắt là thửa 117) và cho chú ruột là cụ Trần C3 80,8m² đất (nay thuộc một phần thửa đất số 116, tờ bản đồ số 9 (bản đồ đo vẽ năm 1998), phường I – viết tắt là thửa 116), tổng cộng 203,1m² nên diện tích đất còn lại của thửa 127 là 393,4m².

Tại Biên bản làm việc ngày 23/01/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi với cụ H3, cụ H3 khẳng định nhà, đất nêu trên là tài sản chung của cụ T3 với cụ N2, không phải là tài sản của cụ H3. Cụ H3 đã tự xác định mình không phải là vợ hợp pháp của cụ T3, cũng không có công đóng góp, giữ gìn, bảo quản tài sản tranh chấp. Do đó,

cụ H3, ông H4 và bà X1 không phải là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Bà xác định tất cả quyền sử dụng đất nói trên là di sản thừa kế của cụ N2 để lại, chưa được phân chia (vì thời hiệu chia di sản thừa kế của cụ T3 đã hết). Do đó, ông H1 chỉ được sử dụng, không có quyền tự định đoạt khi chưa có sự đồng ý của bà là người thừa kế của cụ N2.

Nay, bà yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ N2 để lại là giá trị diện tích đất 203,1m² (ông H1 tặng cho cụ C3 và bà T2); giá trị thửa 151, theo diện tích đo đạc thực tế là 134,5m² (do Trung tâm Trắc địa và Quan trắc Môi trường Quảng Ngãi thực hiện ngày 12/4/2013, bút lục 130), thành tiền là 28.696.000.000 đồng (337,6m² x 85.000.000 đồng/m²), cùng với khoản tiền ông H1 cho thuê thửa 151 từ năm 1996 đến nay là 3.000.000.000 đồng, tổng cộng là 31.696.000.000 đồng (28.696.000.000 đồng + 3.000.000.000 đồng), cho 05 đồng thừa kế của cụ N2 gồm: Bà; ông H1; bà D1; vợ, con của ông Hiệp là bà C1 và các chị H2, C2; chồng, con của bà T2 là ông T1 và các anh, chị D2, H8, U1. Mỗi kỹ phần được hưởng 6.339.200.000 đồng (31.696.000.000 đồng : 5); hủy GCNQSDĐ do UBND thành phố Q cấp cho ông H1 đối với thửa 151 vào ngày 08/12/2005. Bà yêu cầu được nhận thừa kế bằng giá trị. Ngoài ra, bà không yêu cầu gì khác.

Mặc dù, Hội đồng xét xử đã giải thích nhưng bà không yêu cầu tính công, chi phí tôn tạo, bảo quản di sản; công, chi phí nuôi dưỡng; chi phí ma chay cho người để lại di sản.

Việc ông H1 yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất số 39, diện tích 125m², tờ bản đồ số 6 (đo vẽ năm 2016), phường Chánh lộ, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (viết tắt là thửa 39) theo Quyết định số 11449/QĐ-UBND ngày 30/12/2017 của UBND thành phố Q (viết tắt là Quyết định số 11449), bà không đồng ý vì hiện nay thửa 39 chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp GCNQSDĐ nên đây không phải là tài sản chung. Khi nào có căn cứ xác định thửa 39 là tài sản chung của các anh, chị, em của bà, thì bà sẽ có ý kiến sau. Tại phiên tòa, bà thống nhất thửa 39 là tài sản chung và đồng ý chia thửa 39 cho 05 chị, em của bà, sau khi trừ nghĩa vụ với Nhà nước và tính công sức cho bà là 300.000.000 đồng.

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 23/7/2020, đơn yêu cầu chia tài sản thừa kế đề ngày 28/9/2020, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 08/12/2020, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, bị đơn là ông Trần Đức H1 trình bày:*

Về quan hệ huyết thống, ông thống nhất như bà Y trình bày, nhưng ông xác định cụ Phạm Thị H3 là vợ hợp pháp của cụ Trần T3.

Ông thừa nhận thửa 151 thuộc một phần thửa 106 và nguồn gốc thửa 106 như bà Y trình bày là đúng. Khi còn sống, ông bà nội của ông là cố Trần H9 và cố Bùi Thị C4 đã cho cha, mẹ của ông là cụ T3 và cụ N2 thửa 106, nhưng cho thời gian nào, có giấy tờ hay không, thì ông không biết vì lúc đó ông còn nhỏ. Sau khi cụ T3 chết, cụ N2 là người trực tiếp quản lý, sử dụng thửa 106, trong đó có thửa 151. Ngày 20/7/1994, cụ N2 lập *Giấy thuận giao quyền sử dụng đất vườn* và ngày 16/8/1996, cụ N2 lập *Giấy chuyển quyền sử dụng đất*, tặng cho ông 133m² đất thuộc thửa 106, nay thuộc thửa 151. Ngày 13/9/1996, UBND tỉnh Quảng Ngãi có Quyết định số 2696/QĐ-UB về việc cho phép chuyển quyền sử dụng đất từ cụ N2 cho ông. Ngày 25/9/2003, UBND thị xã Q cấp GCNQSDĐ cho hộ của ông thửa 151, diện tích 124m². Ngày 08/12/2005, ông được UBND thành phố Q cấp lại GCNQSDĐ thửa 151, diện tích 132,98m².

Vào năm 2016, bà Y đã khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định hành C3h số 993/QĐ-UBND ngày 18/6/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giải quyết khiếu nại của bà Y liên quan đến thửa 151. Tuy nhiên, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi và Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã bác yêu cầu khởi kiện của bà Y. Do đó, ông xác định việc cụ N2 tặng cho ông thửa 151 là hợp pháp. Năm 1996, ông làm nhà cấp IIA gắn liền với thửa 151 và sử dụng đến nay. Tiền xây nhà là của vợ chồng ông. Khi ông xây nhà, bà Y không tranh chấp cũng không cản trở hay ngăn cản ông. Bà Y từ Thành phố Hồ Chí Minh về ở tại ngôi nhà này nhiều lần, nhưng cũng không có ý kiến gì. Tháng 5/2018 đến nay, ông có cho cháu của ông là anh Trần Hữu Dũng; cư trú tại tổ 2 phường I, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi thuê nhà thuộc thửa 151 để mở kinh doanh điện thoại di động với số tiền 3.000.000 đồng/tháng. Trước đó, ông sử dụng để ở, không cho ai thuê hay kinh doanh. Số tiền thu được từ việc cho thuê nhà thuộc thửa 151, ông sử dụng vào việc giỗ cúng ông, bà, cha, mẹ hàng năm.

Bà Y cho rằng ông tặng cho bà Trần Thị Thanh T2 có diện tích 122,3m² nay thuộc thửa 117 là không đúng. Thực tế phần đất này, khi còn sống cụ N2 cùng các con, trong đó có bà Y đã tặng cho bà Trần Thị Thu D1 và ông Tống Ngọc Thạch vào ngày 12/10/1988. Do hoàn cảnh của bà T2 khó khăn, nên bà D1 và ông Thạch đã tặng bà T2 phần đất nói trên, nhưng không lập hợp đồng tặng cho. Sau khi được tặng cho, vợ chồng bà T2 đã làm nhà trên đất để ở, nhưng do bà T2 bị bệnh nan y, phải bán nhà để lo thuốc men, điều trị cho bà T2. Tuy nhiên, từ khi được cụ N2 cùng các con tặng cho thửa 117, bà D1 và ông Thạch chưa làm thủ tục để cấp GCNQSDĐ. Khi bà D1, ông Thạch tặng bà T2 thửa 117 cũng chỉ bằng lời nói, nên khi gia đình bà T2 bán nhà lấy tiền chữa bệnh cho bà T2, thì bà D1 và ông Thạch là người đứng tên chuyển nhượng và đã tặng cho toàn bộ số tiền chuyển nhượng thửa 117 cho bà T2.

Đối với diện tích đất 80,8 m² thuộc một phần thửa 116 mà bà Y cho rằng ông đã tặng cho cụ Trần C3 cũng là không đúng. Khi còn sống, cô H9 và cô C4 đã tặng cho cụ C3 vào ngày 10/9/1962.

Tại Đơn giải trình về việc thay đổi diện tích đất ở đề ngày 20/8/2003, có nội dung ông cho bà T2 122,3 m² đất, cụ C3 80,8 m² đất là do khi chính quyền địa phương tiến hành đo đạc để cấp lại GCNQSDĐ đối với thửa 127 thì diện tích đất giảm so với diện tích đất được cấp trước đây, nên ông mới làm Đơn giải trình tặng cho đất bà T2 và cụ C3 cho phù hợp với số liệu đo đạc thực tế của cơ quan chức năng. Ông xác định, ông không tặng cho bà T2 và C3 diện tích đất như ông đã ghi trong Đơn giải trình. Ông, cụ C3 và bà T2 không lập bất kỳ văn bản tặng cho quyền sử dụng đất đối với 02 phần đất nói trên. Ông đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Y.

Trong quá trình Nhà nước thực hiện Dự án Khu dân cư đường P và Dự án Hệ thống hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư trục đường Bàu Giang – Cầu Mới dùng để xây dựng nhà ở, có thu hồi của gia đình ông một diện tích đất nông nghiệp. Theo Quyết định số 11449, UBND thành phố có giao cho 05 chị em của ông gồm ông, bà Y, bà T2, bà D1 và bà C1 01 lô đất có diện tích 125m² (đất ở đô thị) thuộc thửa 39 (nguyên là lô đất số 90, thuộc tờ bản đồ ĐCQHCTKDC đường P, thành phố Q) để xây dựng nhà ở. Ông và các chị, em của ông đã trao đổi, bàn bạc, thỏa thuận thực hiện các nghĩa vụ với Nhà nước để làm thủ tục cấp GCNQSDĐ đối với thửa 39. Quá trình thỏa thuận, bà Y không hợp tác, bà Y yêu cầu được nhận 2/5 giá trị thửa 39, nên không đạt được thỏa thuận.

Nay, ông yêu cầu Tòa án giải quyết: Chia tài sản chung là thửa 39 cho 05 anh, chị, em của ông gồm ông, bà Y, bà D1, chồng và con của bà T2 (do bà T2 chết), vợ và con của ông Hiệp (do ông Hiệp chết), mỗi phần được nhận 25m² đất. Ông đồng ý nhận thửa 39, trị giá 4.000.000.000 đồng (32.000.000 đồng/m²) và thanh toán giá trị cho các chị, em của ông, sau khi trừ nghĩa vụ với Nhà nước. Tại phiên tòa, ông đồng ý chia thửa 39 như yêu cầu của bà Y.

Mặc dù, Hội đồng xét xử đã giải thích nhưng ông không yêu cầu tính công, chi phí tôn tạo, bảo quản di sản; công, chi phí nuôi dưỡng; chi phí ma chay cho người để lại di sản.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND thành phố Q trình bày:*

Ngày 25/9/2003, hộ ông Trần Đức H1 được UBND thị xã Q cấp GCNQSDĐ thửa đất số 151, tờ bản đồ số 09, diện tích 124m² (T), phường I, thị xã Q. Ngày 08/12/2005, ông H1 được UBND thành phố Q cấp đổi, cấp lại GCNQSDĐ thửa đất số 151, tờ bản đồ số 9, diện tích 132,98m² (ODT), phường I, thành phố Q. Qua kiểm tra

hồ sơ, tại thời điểm cấp GCNQSDĐ không phát sinh tranh chấp. Do đó, việc cấp giấy là đảm bảo theo quy định của pháp luật.

** Tại biên bản lấy lời khai đương sự ngày 17 và ngày 18/6/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cụ Phạm Thị H3, bà Trần Thị X1 và ông Trần Đức H4 cùng trình bày:*

Cụ, ông, bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Bạch Y. Trường hợp Tòa án chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với tài sản trên, thì cụ, ông, bà từ chối nhận phần thừa kế này và đồng ý giao cho ông Trần Đức H1 quản lý, sử dụng theo quy định.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đặng Thị M1 trình bày:* Bà là vợ của ông Trần Đức H1. Bà đồng ý với trình bày và yêu cầu của ông H1. Bà không bổ sung, không yêu cầu gì khác.

Mặc dù, Hội đồng xét xử đã giải thích, nhưng bà không yêu cầu tính công, chi phí tôn tạo, bảo quản di sản; công, chi phí nuôi dưỡng; chi phí ma chay cho người để lại di sản.

** Ông Lương Văn T1 vừa là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vừa là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các anh, chị Lương Trần Tú D2, Lương Trần Tú H8, Lương Trần Phụng U1 trình bày:* Ông và các anh, chị D2, H8, U1 là chồng, con của bà Trần Thị Thanh T2 (chết ngày 15/12/2020). Ông và các anh, chị D2, H8, U1 không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà Y; đồng ý với trình bày và yêu cầu khởi kiện của ông H1. Trường hợp Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà Y, thì kỷ phần ông và các anh, chị D2, H8, U1 được nhận, ông và các anh, chị D2, H8, U1 đồng ý giao cho ông H1 quản lý, sử dụng. Ngoài ra, ông và các anh, chị D2, H8, U1 không yêu cầu gì khác.

Tại phiên tòa, ông và các anh, chị D2, H8, U1 đồng ý chia thừa 39 như yêu cầu của bà Y.

Mặc dù, Hội đồng xét xử đã giải thích, nhưng ông và các anh, chị D2, H8, U1 không yêu cầu tính công, chi phí tôn tạo, bảo quản di sản; công, chi phí nuôi dưỡng; chi phí ma chay cho người để lại di sản.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị Thu D1 trình bày:* Bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà Y; đồng ý với trình bày và yêu cầu khởi kiện của ông H1. Trường hợp Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà Y, thì kỷ phần bà được nhận, bà đồng ý giao cho ông H1 quản lý, sử dụng.

Tại phiên tòa, bà đồng ý chia thừa 39 như yêu cầu của bà Y. Ngoài ra, bà không yêu cầu gì khác.

Mặc dù, Hội đồng xét xử đã giải thích, nhưng bà không yêu cầu tính công, chi phí tôn tạo, bảo quản di sản; công, chi phí nuôi dưỡng; chi phí ma chay cho người để lại di sản.

** Bà Nguyễn Thị C1 vừa là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vừa là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các chị Trần Thị Thu H2, Trần Thị Thu C2 trình bày:* Bà và các chị H2, C2 là vợ, con của ông Trần Đức Hiệp (chết năm 2007). Bà và các chị H2, C2 không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà Y; đồng ý với trình bày và yêu cầu khởi kiện của ông H1. Trường hợp Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà Y, kỷ phần bà và các chị H2, C2 được nhận, bà và các chị H2, C2 đồng ý giao cho ông H1 quản lý, sử dụng.

Tại phiên tòa, bà và các chị H2, C2 đồng ý chia thừa 39 như yêu cầu của bà Y. Ngoài ra, bà và các chị H2, C2 không yêu cầu gì khác.

Mặc dù, Hội đồng xét xử đã giải thích, nhưng bà và các chị H2, C2 không yêu cầu tính công, chi phí tôn tạo, bảo quản di sản; công, chi phí nuôi dưỡng; chi phí ma chay cho người để lại di sản.

** Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là cụ Nguyễn Thị Đ1 (chết ngày 22/4/2021) và các ông, bà Trần Thị Thu H5, Trần Bích L1, Trần Tứ H6, Trần Tứ B1, Trần Tứ L2, Trần Thị N1, Trần Thị Phương L3, Trần Thị Mỹ H7 nhưng những người có tên nêu trên không đến Tòa án làm việc và cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Bạch Y.*

** Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đúng theo qui định tại khoản 2,5 Điều 26, Điều 34, 37, 48, 51, 68, 97, 98, 99, 104, 174, 175, 191, 196, 203, 205, 208, 209, 210, 211, 220 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về thẩm quyền thụ lý, xác định quan hệ tranh chấp, xác định tư cách người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, thực hiện thủ tục tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án cho các đương sự đúng thời hạn và hợp lệ, về thời hạn chuẩn bị xét xử và thời hạn Tòa án chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát.*

Đối với người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73, 85, 86 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Riêng người có quyền

lợi, nghĩa vụ liên quan là các ông, bà Trần Thị Thu H5, Trần Bích L1, Trần Tứ H6, Trần Tứ B1, Trần Tứ L2, Trần Thị N1, Trần Thị Phương L3, Trần Thị Mỹ H7 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến Tòa án theo giấy triệu tập là không chấp hành đúng nghĩa vụ của mình quy định tại các Điều 70, 73 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Căn cứ khoản 2, 5 Điều 26, Điều 34, 37, 144, 147, 157, 158, 246 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 219, 623, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 99, 100, 170 Luật Đất đai năm 2013; Điều 2 Luật người cao tuổi; Điều 12, 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo hướng: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Y; ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc chia tài sản chung là thửa 39, trị giá 4.000.000.000 đồng cho 05 đồng thừa kế, sau khi trừ nghĩa vụ tài chính cho Nhà nước là 457.125.000 đồng và tính công sức cho bà Y 300.000.000 đồng; mỗi phần được nhận 648.575.000 đồng. Ông H1 đồng ý nhận thửa 39, nên có trách nhiệm thanh toán lại giá trị cho các đồng thừa kế.

Về án phí: Ông H1, bà Y, bà D1 và ông T1 là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí, nên được miễn án phí. Bà C1 và các chị H2, C2 phải chịu án phí về chia tài sản chung theo quy định của pháp luật. Các chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo của các đương sự, đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp: Theo đơn khởi kiện, khởi kiện bổ sung bà Trần Thị Bạch Y cho rằng trên cơ sở *Giấy thuận giao quyền sử dụng đất vườn đề* ngày 20/7/1994, ông Trần Đức H1 làm *Đơn xin phép chuyển quyền sử dụng đất* ngày 16/8/1996, *Giấy chuyển quyền sử dụng đất* đề ngày 16/8/1996 và *Giấy phép xây dựng nhà ở* ngày 10/10/1996 do Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ngãi cấp, ông H1 đã tự xây nhà tại thửa 151, thuộc số nhà 109 đường P, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi và cho các Công ty Taxi Dung Quất, Công ty Xổ số kiến thiết Thừa Thiên Huế, Công ty 3T Good, Công ty Đại Minh, Công ty Thành Phát thuê từ năm 1996 đến nay với số tiền gần 4.000.000.000 đồng. Thửa 151 là di sản của mẹ bà là cụ Nguyễn Thị N2 để lại, nên

bà yêu cầu hủy GCNQSDĐ đối với thửa 151 và buộc ông H1 phải có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho bà đối với thu nhập từ thửa 151.

Theo Thông báo về việc thụ lý vụ án số 119/TB-TLVA ngày 14/11/2019, Tòa án đã xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là: *“Tranh chấp chia di sản thừa kế, bồi thường thiệt hại do chiếm giữ tài sản và hủy quyết định cá biệt”*. Tuy nhiên, việc xem xét hủy GCNQSDĐ (quyết định cá biệt) không phải là một quan hệ pháp luật tranh chấp theo quy định tại Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Khi giải quyết vụ án, Tòa án có quyền hủy quyết định cá biệt trái pháp luật của cơ quan có thẩm quyền, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự trong vụ án, không phụ thuộc vào việc đương sự có yêu cầu hay không. Mặt khác, theo bà Y thửa 151 là di sản của cụ N2 để lại, nhưng ông H1 xây nhà và cho thuê để hưởng lợi một mình, nên phải bồi thường cho bà. Thực chất, yêu cầu bồi thường nói trên của bà Y cũng là yêu cầu chia thừa kế số tiền từ việc cho thuê thửa 151, vì theo bà Y thửa 151 là di sản của cụ N2 để lại chưa chia, nên các đồng thừa kế của cụ N2, trong đó có bà Y phải được hưởng số tiền thuê thửa 151 (bà Y không tranh chấp và không yêu cầu đối với ngôi nhà gắn liền với thửa 151), nhưng Tòa án đã xác định quan hệ pháp luật tranh chấp đối với yêu cầu bồi thường của bà Y là *“bồi thường thiệt hại do chiếm giữ tài sản”* là không chính xác.

Đối với yêu cầu phản tố của ông H1 về việc chia tài sản chung là thửa 39. Tòa án đã xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là *“Tranh chấp chia tài sản chung”* là hoàn toàn chính xác.

Do đó, Hội đồng xét xử xác định lại quan hệ pháp luật tranh chấp đối với vụ án là: *“Tranh chấp về thừa kế tài sản và chia tài sản chung”*.

[1.2] Về xác định tư cách người tham gia tố tụng: Tại văn bản ngày 20/5/2022, ông Tổng Ngọc Thạch xác định cha, mẹ vợ của ông là cụ Trần T3 và cụ Nguyễn Thị N2 có cho vợ của ông là bà Trần Thị Thu D1 thửa 117, sau đó bà D1 cho bà Trần Thị Thanh T2. Ông không liên quan, không tranh chấp hay yêu cầu gì đối với thửa 117; bà Y cũng chỉ yêu cầu chia thừa kế giá trị thửa 117. Các đương sự không tranh chấp việc tặng cho, cũng như không tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng đối với thửa 117. Do đó, Tòa án không xác định ông Thạch và các đồng thừa kế của cụ Đặng Thị Nhơn (người nhận chuyển nhượng thửa 117, đã chết ngày 01/02/2022) là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[1.3] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đại diện UBND thành phố Q; cụ Phạm Thị H3 và các ông, bà Trần Đức H4, Trần Thị X1, Trần Thị Thu H5, Trần Bích L1, Trần Tứ H6, Trần Tứ B1, Trần Tứ L2, Trần Thị N1, Trần Thị Phương L3, Trần Thị Mỹ H7 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Căn cứ khoản 2

Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nói trên.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ huyết thống: Các đương sự đều thừa nhận cụ Trần T3 (chết ngày 02/5/1988) và cụ Nguyễn Thị N2 (chết ngày 17/3/1997) có 05 người con là các ông, bà Trần Thị Bạch Y, Trần Đức H1, Trần Thị Thu D1, Trần Thị Thanh T2 (chết năm 2020, có chồng là ông Lương Văn T1 và con là các anh, chị Lương Trần Tú H8, Lương Trần Tú D2, Lương Trần Phụng Uyển) và Trần Đức Hiệp (chết năm 2007, có vợ là bà Nguyễn Thị C1 và con là chị Trần Thị Thu H2, chị Trần Thị Thu C2). Khi còn sống, cụ T3 có chung sống với cụ Phạm Thị H3 và có 03 người con là các ông, bà Trần Thị X1, Trần Đức H4 và Trần Đức Thuận (chết năm 2012, chưa có vợ con). Ngoài ra, cụ T3 và cụ N2 không còn người con nào khác, kể cả con nuôi hay con riêng. Cụ Ty và cụ N2 chết không để lại di chúc.

[2.2] Về nguồn gốc tài sản tranh chấp: Các đương sự đều thừa nhận nguồn gốc thửa 151 và 122,3m² đất thuộc thửa 117 được tách ra từ thửa 106, thuộc một phần thửa 43 là của ông, bà nội là cố Trần H9 và cố Bùi Thị C4 để lại cho cha, mẹ của các ông, bà là cụ T3 và cụ N2 quản lý, sử dụng. Quá trình quản lý, sử dụng cụ T3 và cụ N2 có đăng ký, kê khai thửa 106 trong Sổ mục kê và Sổ đăng ký ruộng đất (5b).

Mục [2.1] và [2.2] là những tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2.3] Xét các yêu cầu của bà Trần Thị Bạch Y:

[2.3.1] Đối với yêu cầu chia thừa kế giá trị thửa 151, theo diện tích đo đạc thực tế là 134,5m² (do Trung tâm Trắc địa và Quan trắc Môi trường Quảng Ngãi thực hiện ngày 12/4/2013) và yêu cầu hủy GCNQSDĐ do UBND thành phố Q cấp cho ông H1 đối với thửa 151 vào ngày 08/12/2005, thì thấy rằng: Như nhận định trên, các đương sự đều thừa nhận thửa 151 được tách từ thửa 106, khi còn sống cụ H9 và cụ C4 đã cho cụ T3 và cụ N2 thửa 106. Cụ T3 và cụ N2 đứng tên đăng ký, kê khai thửa 106 trong Sổ mục kê và Sổ đăng ký ruộng đất (5b). Ngày 02/5/1988, cụ T3 chết. Ngày 16/8/1996, cụ N2 làm *Đơn xin phép chuyển quyền sử dụng đất* (bút lục 45) và *Giấy chuyển quyền sử dụng đất* (bút lục 26) cho ông H1 diện tích đất 133m² thuộc thửa 106. Trên cơ sở Tờ trình số 291/TT-UB ngày 30/8/1996 của UBND thị xã Q (bút lục 35) và số 914/TT-ĐC ngày 04/9/1996 của Sở Địa chính tỉnh Quảng Ngãi (bút lục 46) về việc cho phép chuyển quyền sử dụng đất. Ngày 13/9/1996, UBND tỉnh Quảng Ngãi có Quyết định số 2696/QĐ-UB về việc cho phép chuyển quyền sử dụng đất từ cụ Nguyễn Thị N2 cho ông Trần Đức H1 (viết tắt là Quyết định số 2696), (bút lục 36). Ngày 26/6/2003, ông

H1 có Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất (bút lục 415). Ngày 25/9/2003, hộ ông H1 được UBND thị xã Q cấp GCNQSDĐ thuộc thửa 151, diện tích 124m² (bút lục 09). Ngày 27/9/2005, ông H1 có Đơn xin cấp lại, cấp đổi GCNQSDĐ (bút lục 06). Ngày 08/12/2005, ông H1 được UBND thành phố Q cấp lại thửa 151, diện tích 132,98m² (bút lục 10). Ngày 21/9/2010, Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi có Công văn số 2787/UBND-NNTN (viết tắt là Công văn số 2787) về việc trả lời đơn của công dân có nội dung từ chối yêu cầu thu hồi Quyết định số 2696. Ngày 06/5/2015, bà Y khiếu nại Công văn số 2787. Ngày 18/6/2015, Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi có Quyết định số 993/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của bà Y (viết tắt là Quyết định số 993), (bút lục 480 – 482) đã bác khiếu nại của bà Y yêu cầu UBND tỉnh Quảng Ngãi thu hồi Quyết định số 2696.

Không đồng ý với Quyết định số 993, ngày 21/3/2016 bà Y có đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 08/4/2016 đối với Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi, yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi hủy Quyết định số 993. Tại Bản án số 04/2016/HC-ST ngày 26/7/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi (bút lục 483 – 487) đã xử, bác yêu cầu của bà Y và tại Bản án số 04/2016/HC-PT ngày 08/12/2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng (bút lục 488 – 492) đã xử, không chấp nhận kháng cáo của bà Y, giữ nguyên bản án số 04/2016/HC-ST ngày 26/7/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Ngày 28/12/2018, Tòa án nhân dân tối cao có Thông báo số 233/2018/TB-TANDTC-VGĐKTIII về việc giải quyết đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm của bà Y đối với Bản án số 04/2016/HC-PT ngày 08/12/2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng là không có căn cứ.

Như vậy, đến tại thời điểm xét xử hiện nay, Bản án số 04/2016/HC-PT ngày 08/12/2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng vẫn đang có hiệu lực pháp luật. Do đó, việc bà Y cho rằng thửa 151 là di sản của cụ N2 và yêu cầu chia thừa kế giá trị thửa 151 cho các đồng thừa kế của cụ N2, trong đó có bà Y và yêu cầu hủy GCNQSDĐ do UBND thành phố Q cấp cho ông H1 đối với thửa 151 vào ngày 08/12/2005, là không phù hợp với nhận định trên, nên không có cơ sở chấp nhận.

[2.3.2] Đối với yêu cầu chia số tiền thuê từ thửa 151: Tại phiên tòa, bà Y xác định lại số tiền ông H1 cho thuê thửa 151 từ năm 1996 đến nay là 3.000.000.000 đồng, bà yêu cầu chia đều cho bà và các chị, em của bà, Hội đồng xét xử nhận thấy: Như nhận định trên, thửa 151 không phải là di sản của cụ N2, mà thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông H1, nên việc bà Y yêu cầu chia thừa kế số tiền cho thuê thửa 151 cũng không có cơ sở chấp nhận.

[2.3.3] Đối với yêu cầu chia thừa kế giá trị 80,8m² thuộc một phần thửa 116: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà Y xác định bà căn cứ vào *Đơn giải*

trình về việc thay đổi diện tích đất ở đề ngày 20/8/2003, có nội dung ông H1 cho cụ C3 80,8m² đất để khởi kiện. Ngoài ra, bà Y không còn tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh cho yêu cầu của bà là có căn cứ và hợp pháp.

Về phía ông H1 cho rằng khi ông làm thủ tục cấp lại GCNQSDĐ đối với thửa 127, cơ quan có thẩm quyền đo đạc lại diện tích thửa 127 giảm so với diện tích đất được cấp trước đó, nên hướng dẫn ông làm Đơn giải trình diện tích đất giảm, nên ông giải trình cho cụ C3 80,8m² đất, cho bà T2 122,3m² đất cho phù hợp. Thực tế, ông không cho đất cụ C3 và bà T2.

Xét lời trình bày của bà Y và ông H1, Hội đồng xét xử nhận thấy: Vào năm 2014, bà Y đã khởi kiện cụ Đ1 và các con của cụ Đ1 và cụ C3 (chết năm 2014) phải trả cho các đồng thừa kế của cụ T3 và cụ N2, trong đó có bà Y diện tích đất lần chiếm là 178m², vì bà Y cho rằng: Khi còn sống, cố H9 và cố C4 có phân chia đất cho cụ C3 để làm nhà ở thuộc thửa 43, còn cho diện tích đất bao nhiêu thì bà không rõ, nhưng cụ C3 đăng ký, kê khai theo Chỉ thị 299/TTg thuộc thửa đất số 104, diện tích 85m², tờ bản đồ số 5, phường I (bản đồ lập năm 1983). Tuy nhiên, năm 2006 cụ Đ1 và cụ C3 làm hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ, được UBND thành phố Q cấp GCNQSDĐ cho cụ C3 và cụ Đ1 thửa 116, diện tích 261,2m² (theo đo đạc thực tế là 263m²), phường I vào ngày 30/5/2006. Như vậy, cụ Đ1 và các con của cụ Đ1 và cụ C3 đã lần chiếm 178m² đất (263m² - 85m²) của cụ T3 và cụ N2, nên phải trả cho bà và các em của bà. Tuy nhiên, tại Bản án số 41/2017/DS-ST ngày 22/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Q đã xử không chấp nhận yêu cầu của bà Y, vì cho rằng diện tích đất 261,2m² (trong đó có 178m² đất mà bà Y cho rằng cụ Đ1 và các con lần chiếm), mà cụ C3 và cụ Đ1 được UBND thành phố Q cấp GCNQSDĐ vào ngày 30/5/2006, là của cụ H9 và cụ C4 cho cụ C3 và cụ Đ1 vào ngày 10/9/1962, được Ủy ban xã Cẩm Thành xác nhận vào ngày 14/9/1962 và tại Bản án số 34/2018/DSPT ngày 09/3/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi (bút lục 494 – 498) đã xử, không chấp nhận kháng cáo của bà Y, giữ nguyên Bản án số 41/2017/DS-ST ngày 22/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Q. Ngày 09/8/2018, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng có Thông báo số 249/TB-VKS-V2 (bút lục 500); ngày 01/10/2019, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng có Thông báo số 318/2019/TB-DS (bút lục 511) và ngày 19/5/2022, Tòa án nhân dân tối cao có Thông báo số 354/TB-TA, đã trả lời bà Y không có căn cứ kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án số 34/2018/DSPT ngày 09/3/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Tại Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 25/8/2020 (bút lục 138), bà Y thừa nhận diện tích đất 80,8m² mà bà khởi kiện ông H1 thuộc một phần thửa 116.

Như vậy, đến tại thời điểm xét xử hiện nay, Bản án số 34/2018/DSPT ngày 09/3/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi vẫn đang có hiệu lực pháp luật. Bản

án số 34 đã xác định cụ Đ1 và các con của cụ Đ1 không lấn chiếm đất của cụ T3 và cụ N2, nên việc ông H1 cho rằng mặc dù trong *Đơn giải trình về việc thay đổi diện tích đất ở* đề ngày 20/8/2003, có nội dung ông cho cụ C3 80,8m² đất nhưng thực tế ông không cho đất cụ C3 là hoàn toàn phù hợp với nhận định trên. Do đó, yêu cầu của bà Y về việc chia thừa kế giá trị 80,8m² đất thuộc một phần thửa 116 là không có cơ sở chấp nhận.

[2.3.4] Bà Y còn căn cứ vào *Đơn giải trình về việc thay đổi diện tích đất ở* đề ngày 20/8/2003, có nội dung ông H1 cho bà T2 122,3m² đất (theo bản đồ đo vẽ năm 1998, thuộc thửa 117) để khởi kiện ông H1 chia giá trị thửa 117, thì thấy rằng: Theo *Giấy cho nhà đất* đề ngày 12/10/1988 (có xác nhận của tổ trưởng là ông Lê Văn Hoàng; của UBND phường I ngày 08/11/1988 và của UBND thị xã Q ngày 30/01/1989), thể hiện cụ N2 cùng các con, trong đó có bà Y cho bà Dung và ông Tống Ngọc Thạch (chồng bà D1) nhà, đất tại hẻm 60, tổ 19, cụm 4, phường I, thị xã Q, có giới cận: Phía Đông giáp tường, nhà ông Trần LuY (Năm LuY), phía Tây giáp vườn nhà cụ Nguyễn Thị N2 (mẹ đẻ), phía Nam giáp hẻm 60 đường P, phía Bắc giáp nhà mẹ đẻ đường P.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, lúc thì bà Y xác định chữ ký bên phải dòng chữ: *Trưởng nữ* tại trang 2 trong *Giấy cho nhà đất* là của bà, nhưng bà cho rằng không biết lý do vì sao bà ký vào *Giấy cho nhà đất*, trong khi tại Biên bản làm việc ngày 15/3/2022 và tại phiên tòa, bà thừa nhận không bị ép buộc hay bị cầm tay ký vào *Giấy cho nhà đất* nói trên. Ngoài ra, bà Y còn cho rằng mẹ và các chị, em của bà không tổ chức cuộc họp gia đình vào ngày 12/10/1988 để lập *Giấy cho nhà đất*; lúc thì bà Y cho rằng chữ ký bên phải dòng chữ: *Trưởng nữ* có nét giống chữ ký của bà. Mặc dù, Tòa án cũng như Hội đồng xét xử đã giải thích nhưng bà Y xác định bà không yêu cầu giám định chữ ký, cũng như không yêu cầu giám định có việc cắt, ghép chữ ký của bà vào *Giấy cho nhà đất* hay không. Ngoài ra, bà Y còn cho rằng tại thời điểm lập *Giấy cho nhà đất*, cụ T3 đã chết, nên một mình cụ N2 không có quyền định đoạt phần tài sản của cụ T3.

Tại phiên tòa, ông H1 và bà D1 đều xác định cụ N2 cùng các con có tổ chức cuộc họp gia đình vào ngày 12/10/1988; các ông, bà cùng bà T2, ông Hiệp, bà Y đều ký vào *Giấy cho nhà đất*; riêng bà C1 (cũng là người đại diện theo ủy quyền của các chị H2, C2) cho rằng tại thời điểm lập *Giấy cho nhà đất*, bà chưa kết hôn với ông Hiệp, nên không biết chữ ký trong *Giấy cho nhà đất* có phải của ông Hiệp hay không, nhưng sau khi bà kết hôn với ông Hiệp, bà có nghe cụ N2 và các anh, chị của ông Hiệp nói có cho bà D1, ông Thạch nhà, đất thuộc thửa 117 (bản đồ đo vẽ năm 1998). Bà C1 còn cho rằng, trường hợp Hội đồng xét xử có cơ sở xác định chữ ký trong *Giấy cho nhà đất* không phải của ông Hiệp thì bà và các con của bà (người thừa kế của ông Hiệp) cũng

không tranh chấp thửa 117 với bà D1, ông Thạch; còn ông T1 (cũng là người đại diện theo ủy quyền của các anh, chị D2, H8, U1) xác định chữ ký trong *Giấy cho nhà đất* là của bà T2. Do đó, có cơ sở xác định cụ N2 cùng các con đã ký vào *Giấy cho nhà đất* nói trên.

Bà Y còn cho rằng vị trí nhà, đất được thể hiện trong *Giấy cho nhà đất* không phải thuộc thửa 117, nhưng bà Y không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ và hợp pháp; không được các em của bà thừa nhận. Tuy nhiên, bà Y lại thừa nhận thửa 117 hiện nay thuộc số nhà 119/3 đường P, phường I, thành phố Q.

Tại văn bản số 64/UBND ngày 05/4/2022 của UBND phường I về việc cung cấp thông tin cho Tòa án, đã xác định vị trí, giới cận nhà, đất được thể hiện trong *Giấy cho nhà đất* đề ngày 12/10/1988 chính là thửa 117, nay thuộc thửa đất số 218, tờ bản đồ số 7 (bản đồ đo vẽ năm 2016), phường I thuộc số nhà 119/3 đường P, phường I, thành phố Q.

Do đó, có cơ sở xác định phần đất bà D1, ông Thạch được cụ N2 cùng các con của cụ N2 và cụ T3 lập *Giấy cho nhà đất* đề ngày 12/10/1988 chính là thửa 117 (bản đồ đo vẽ năm 1998).

Ngoài ra, ông H1, bà D1, bà C1, ông T1 đều thừa nhận sau khi được cho nhà, đất thì bà D1, ông Thạch không sử dụng nên nhà tranh, vách đất tự sụp đổ, hư hỏng. Sau đó, bà D1 và ông Thạch tặng cho bà T2. Bà T2, ông T1 đã làm nhà gắn liền với thửa 117 để ở (bà Y cũng thừa nhận ngôi nhà hiện nay gắn liền với thửa 117 là của bà T2, ông T1 làm). Do hoàn cảnh của bà T2 khó khăn, đau ốm, phải bán nhà. Tuy nhiên, bà D1 và ông Thạch chưa làm thủ tục để cấp GCNQSDĐ đối với phần đất được cho và việc bà D1, ông Thạch tặng cho bà T2 phần đất được cho cũng chỉ bằng lời nói, nên khi bà T2 và ông T1 cần chuyển nhượng nhà, đất thì bà D1, ông Thạch là người đứng tên chuyển nhượng cho cụ Đặng Thị Nhơn (chết ngày 01/02/2022). Toàn bộ số tiền chuyển nhượng, ông T1 thừa nhận ông và bà T2 là người nhận để lo thuốc men điều trị cho bà T2.

Như vậy, mặc dù thửa 117 là tài sản chung của cụ T3 và cụ N2, nhưng sau khi cụ T3 chết, thì ngày 12/10/1988 cụ N2 cùng các con là các ông, bà H1, Y, Hiệp, D1, T2 (các đồng thừa kế của cụ T3) đã lập *Giấy cho nhà đất* cho bà D1, ông Thạch, được các cơ quan có thẩm quyền xác nhận. Do đó, việc bà Y căn cứ vào *Đơn giải trình về việc thay đổi diện tích đất ở* đề ngày 20/8/2003, có nội dung ông H1 cho bà T2 122,3m² để yêu cầu chia thừa kế giá trị thửa 117 là không phù hợp với nhận định trên, nên cũng không được chấp nhận.

[2.4] Xét yêu cầu phản tố của ông H1 về việc chia tài sản chung là thửa 39, Hội đồng xét xử nhận thấy: Theo Quyết định số 11449, UBND thành phố Q giao cho các ông, bà H1, Y, D1, T2, C1 diện tích đất 125m² (ODT) thuộc thửa 39 để xây dựng nhà ở.

Tại phiên tòa, các ông bà Y, H1, D1, C1 (cũng là người đại diện theo ủy quyền của các chị H2, C2), T1 (cũng là người đại diện theo ủy quyền của các anh, chị D2, H8, U1) thỏa thuận thống nhất giá trị thửa 39 là 4.000.000.000 đồng, sau khi trừ nghĩa vụ tài chính với Nhà nước và tính công sức cho bà Y số tiền 300.000.000 đồng, số tiền còn lại chia đều thành 05 phần, cụ thể: Bà Y, ông H1, bà D1 mỗi người được nhận 01 phần; bà C1 và các chị H2, C2 được nhận 01 phần; ông T1 và các anh, chị H8, D2, U1 được nhận 01 phần. Ông H1 đồng ý nhận thửa 39 và có trách nhiệm thanh toán giá trị cho các chị, em của ông.

Tại văn bản số 3267/CCTKV-TTBTBTK ngày 08/7/2021 của Chi cục Thuế khu vực Quảng Ngãi – Sơn T1 (bút lục 576), xác định các khoản nghĩa vụ phải nộp đối với thửa 39 gồm: Lệ phí trước bạ 14.375.000 đồng, tiền sử dụng đất 442.750.000 đồng, tổng cộng là 457.125.000 đồng.

Cách chia thửa 39 như sau: 4.000.000.000 đồng - 457.125.000 đồng (nghĩa vụ tài chính với Nhà nước) - 300.000.000 đồng (tính công sức cho bà Y) = 3.242.875.000 đồng : 5 = 648.575.000 đồng.

Như vậy, ông H1 và bà D1, mỗi người được nhận 648.575.000 đồng; bà C1 và các chị H2, C2 được nhận 648.575.000 đồng; ông T1 và các anh, chị H8, D2, U1 được nhận 648.575.000 đồng. Riêng bà Y được nhận 948.575.000 đồng (trong đó có 300.000.000 đồng tiền công sức). Ông H1 đồng ý nhận thửa 39, nên có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước và thanh toán giá trị theo phần cho bà Y; bà D1; bà C1 và các chị H2, C2; ông T1 và các anh, chị H8, D2, U1.

Xét việc thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội, Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự theo quy định tại Điều 246 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2.5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

[2.5.1] Bà Y phải chịu án phí đối với toàn bộ yêu cầu của bà không được chấp nhận và phần tài sản chung được chia. Tuy nhiên, bà Y là người cao tuổi, có Đơn xin miễn án phí. Căn cứ Điều 12, 14 Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí, Hội đồng xét xử miễn toàn bộ án phí cho bà Y.

[2.5.2] Ông H1, bà D1 phải chịu án phí đối với phần tài sản chung được chia. Tuy nhiên, ông H1 và bà D1 là người cao tuổi, có Đơn xin miễn án phí. Căn cứ Điều 12, 14 Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí, Hội đồng xét xử miễn toàn bộ án phí cho ông H1, bà D1.

[2.5.3] Bà T2 là người cao tuổi. Bà T2 chết, nên phần tài sản của bà T2 do chồng, con của bà T2 là ông T1 và các anh, chị D2, H8, U1 nhận. Ông T1 (cũng là người đại diện theo ủy quyền của các anh, chị D2, H8, U1) có Đơn xin miễn án phí. Căn cứ Điều 12, 14 Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí, Hội đồng xét xử miễn toàn bộ án phí cho ông T1 và các anh, chị D2, H8, U1.

Hoàn trả cho ông H1 18.600.000 đồng (*mười tám triệu, sáu trăm ngàn*) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai số AA/2018/0006380 ngày 18/12/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi.

[2.5.4] Bà C1 và các chị H2, C2 phải chịu án phí đối với phần tài sản chung được chia là 29.943.000 đồng [648.575.000 đồng = 20.000.000 đồng + (248.575.000 đồng x 4%)].

[2.6] Chi phí tố tụng khác:

[2.6.1] Chi phí định giá đối với thửa 151, 116, 117 là 2.600.000 đồng. Bà Y không được chấp nhận yêu cầu, nên bà Y phải chịu. Bà Y đã nộp và chi phí xong.

[2.6.2] Chi phí định giá đối với thửa 39 là 2.600.000 đồng. Ông H1; bà Y; bà D1 mỗi người phải chịu 520.000 đồng; ông T1 và các anh, chị H8, D2, U1 phải chịu 520.000 đồng; bà C1 và các chị H2, C2 phải chịu 520.000 đồng. Ông H1 đã nộp và chi phí xong, nên bà Y và bà D1, mỗi người phải thanh toán lại cho ông H1 số tiền 520.000 đồng; ông T1 và các anh, chị H8, D2, U1 phải thanh toán lại cho ông H1 số tiền 520.000 đồng; bà C1 và các chị H2, C2 phải thanh toán lại cho ông H1 số tiền 520.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2, 5 Điều 26, Điều 34, 37, 144, 147, 157, 158, 165, 166, 246 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 219, 612, 651 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 99, 100, 170 Luật Đất đai năm 2013; Điều 2 Luật người cao tuổi; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị Bạch Y về việc chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị N2 là giá trị thửa đất số 151, diện tích theo đo đạc thực tế 134,5m²; giá trị 80,8m² đất thuộc một phần thửa đất số 116 và giá trị thửa đất số 117, diện tích 122,3m² cùng tờ bản đồ số 9 (bản đồ đo vẽ năm 1998), phường I, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi với tổng số tiền 28.696.000.000 đồng (*hai mươi tám tỷ, sáu trăm chín mươi sáu triệu*).

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị Bạch Y về việc yêu cầu chia số tiền ông Trần Đức H1 cho thuê thửa đất số 151, bản đồ số 9, phường I, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi từ năm 1996 đến nay, với số tiền 3.000.000.000 đồng (*ba tỷ*).

3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị Bạch Y về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân thành phố Q cấp cho ông Trần Đức H1 đối với thửa đất số 151, bản đồ số 9, diện tích 132,98m², phường I, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi vào ngày 08/12/2005.

4. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

4.1. Xác định thửa đất số 39, tờ bản đồ địa chính số 06 (đo vẽ năm 2016), diện tích 125m² (đất ở đô thị), phường Chánh Lộ, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, trị giá 4.000.000.000 đồng (*bốn tỷ*) là tài sản chung của ông Trần Đức H1; bà Trần Thị Bạch Y, bà Trần Thị Thu D1; bà Nguyễn Thị C1, chị Trần Thị Thu H2, chị Trần Thị Thu C2; ông Lương Văn T1, anh Lương Trần Tú D2, anh Lương Trần Tú H8, chị Lương Trần Phượng U1.

4.2. Ông Trần Đức H1 được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 39, tờ bản đồ địa chính số 06 (đo vẽ năm 2016), diện tích 125m² (đất ở đô thị), phường Chánh Lộ, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

4.3. Ông Trần Đức H1 có trách nhiệm thanh toán cho bà Trần Thị Bạch Y số tiền 948.575.000 đồng (*chín trăm bốn mươi tám triệu, năm trăm bảy mươi lăm ngàn*); bà Trần Thị Thu D1 số tiền 648.575.000 đồng (*sáu trăm bốn mươi tám triệu, năm trăm bảy mươi lăm ngàn*); bà Nguyễn Thị C1, chị Trần Thị Thu H2 và chị Trần Thị Thu C2 số tiền 648.575.000 đồng (*sáu trăm bốn mươi tám triệu, năm trăm bảy mươi lăm ngàn*); ông Lương Văn T1, anh Lương Trần Tú D2, anh Lương Trần Tú H8, chị Lương Trần Phượng U1 số tiền 648.575.000 đồng (*sáu trăm bốn mươi tám triệu, năm trăm bảy mươi lăm ngàn*).

4.4. Ông Trần Đức H1 có nghĩa vụ nộp 14.375.000 đồng lệ phí trước bạ và 442.750.000 đồng tiền sử dụng đất, tổng cộng là 457.125.000 đồng (*bốn trăm năm mươi bảy triệu, một trăm hai mươi lăm ngàn*).

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật và sau khi ông Trần Đức H1 thực hiện xong nghĩa vụ với các đương sự và với Nhà nước, ông Trần Đức H1 có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất theo qui định của pháp luật.

5. Về án phí:

5.1. Ông Trần Đức H1; bà Trần Thị Bạch Y; bà Trần Thị Thu D1; ông Lương Văn T1 và các anh, chị Lương Trần Tú D2, Lương Trần Tú H8, Lương Trần Phương U1 được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông Trần Đức H1 18.600.000 đồng (*mười tám triệu, sáu trăm ngàn*) tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp theo Biên lai số AA/2018/0006380 ngày 18/12/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi.

5.2. Bà Nguyễn Thị C1, chị Trần Thị Thu H2, chị Trần Thị Thu C2 phải chịu 29.943.000 đồng (*hai mươi chín triệu, chín trăm bốn mươi ba ngàn*) án phí dân sự sơ thẩm.

6. Chi phí tố tụng khác:

6.1. Chi phí định giá đối với thửa đất số 151, 116 và 117, cùng tờ bản đồ số 9 (bản đồ đo vẽ năm 1998), phường I, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi là 2.600.000 đồng (*hai triệu, sáu trăm ngàn*). Bà Trần Thị Bạch Y phải chịu. Bà Trần Thị Bạch Y đã nộp và chi phí xong.

6.2. Chi phí định giá đối với thửa đất số 39, tờ bản đồ địa chính số 06 (đo vẽ năm 2016), diện tích 125m² (đất ở đô thị), phường Chánh Lộ, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi là 2.600.000 đồng (*hai triệu, sáu trăm ngàn*). Ông Trần Đức H1, bà Trần Thị Bạch Y, bà Trần Thị Thu D1 mỗi người phải chịu 520.000 đồng; ông Lương Văn T1 và các anh, chị Lương Trần Tú D2, Lương Trần Tú H8, Lương Trần Phương U1 phải chịu 520.000 đồng; bà Nguyễn Thị C1 và các chị Trần Thị Thu H2, Trần Thị Thu C2 phải chịu 520.000 đồng. Ông Trần Đức H1 đã nộp và chi phí xong, nên bà Trần Thị Bạch Y và bà Trần Thị Thu D1, mỗi người phải thanh toán lại cho ông Trần Đức H1 số tiền 520.000 đồng (*năm trăm hai mươi ngàn*); ông Lương Văn T1 và các anh, chị Lương Trần Tú D2, Lương Trần Tú H8, Lương Trần Phương U1 phải thanh toán lại cho ông Trần Đức H1 số tiền 520.000 đồng (*năm trăm hai mươi ngàn*); bà Nguyễn Thị C1 và các chị Trần Thị Thu H2, Trần Thị Thu C2 phải thanh toán lại cho ông Trần Đức H1 số tiền 520.000 đồng (*năm trăm hai mươi ngàn*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải

thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, lưu án văn./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trịnh Thị Thu Lan

